

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 449/2020/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 6 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Cao Ngọc T, sinh năm: 1972 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số G, đường số R, ấp B, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Văn U, sinh năm: 1959 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số X Tỉnh lộ V, tổ I, ấp D, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 18/7/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Cao Ngọc T trình bày:*

Bà và ông Hồ Văn U tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2002, có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông U chung sống với nhau tại nhà cha mẹ chồng, sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông U sống không có trách nhiệm với vợ con, không lo lắng vấn đề kinh tế của gia đình, bỏ bê con cái, mỗi lần vợ chồng cãi vã ông U lại đánh đập bà, xúc phạm cả gia đình bên vợ, bà cũng đã khuyên nhủ, mong muốn ông U vì gia đình, con cái sống hòa thuận nhưng ông U không nghe, bà đã từng gửi đơn xin ly hôn tại Tòa án một lần nhưng vì

muốn cho vợ chồng thêm cơ hội để hàn gắn nên bà rút đơn, tuy nhiên ông U vẫn không thay đổi, ngày 23/4/2019 bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông U không quan tâm gì đến bà và con, bà nhận thấy bà và ông U không thể tiếp tục chung sống nhau, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà và ông U có 02 con chung tên Hồ Thị Thùy D, sinh ngày 28/4/2003 và Hồ Trung D1, sinh ngày 05/6/2008, bà yêu cầu được nuôi cả hai con vì các cháu cũng đang sống với mẹ, không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con.

Bà và ông U không tranh chấp tài sản chung, không có nợ chung.

** Bị đơn là ông Hồ Văn U vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 18/7/2019, bà Cao Ngọc T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Hồ Văn U, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, ông U hiện đang cư trú tại Số X Tỉnh lộ V, tổ I, ấp D, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông U đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (ông U ký nhận trực tiếp) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông U theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Cao Ngọc T và ông Hồ Văn U tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 26/5/2003, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà T thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2003, bà và ông U sống tại nhà cha mẹ ông U, sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vấn đề tiền bạc, kinh tế gia đình, ông U còn nhậu nhẹt say xỉn đánh đập bà, bà có khuyên nhủ nhưng không được, đầu năm 2019 bà về nhà cha mẹ ruột tại xã Đ, huyện C sống cho đến nay, ông U bỏ mặc không quan tâm, bà nhận thấy bà và ông U không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

Xét ông U không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông U không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà T, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà T cung cấp, bà T và ông U không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết

phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông U đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông U là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà T và ông U có 02 con chung tên Hồ Thị Thùy D, sinh ngày 28/4/2003 và Hồ Trung D1, sinh ngày 05/6/2008, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét ông U không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, 02 cháu Thùy D và Trung D1 đều có nguyện vọng được sống với mẹ nên Hội đồng xét xử giao 02 cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà T, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này bà T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà T trình bày bà và ông U tự thỏa thuận.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Cao Ngọc T và ông Hồ Văn U.

Kể từ ngày 16/6/2020, Giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01, ngày 26/5/2003 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 26/5/2003, cho bà T và ông U không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà T và ông U có 02 con chung tên Hồ Thị Thùy D, sinh ngày 28/4/2003 và Hồ Trung D1, sinh ngày 05/6/2008.

Giao cháu Thùy D và Trung D1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc tạm thời không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà T trình bày bà và ông U tự thỏa thuận.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083448 ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

